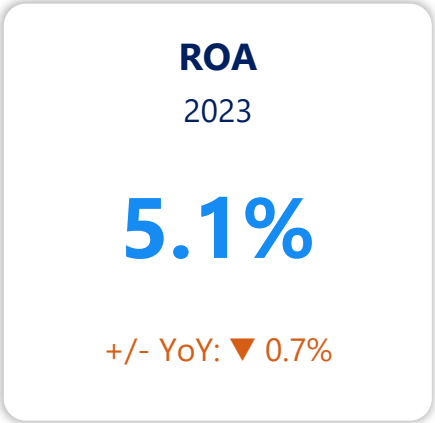
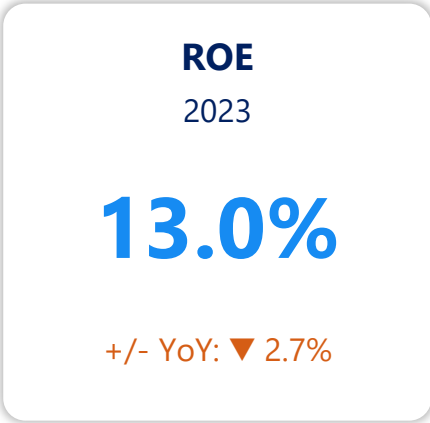
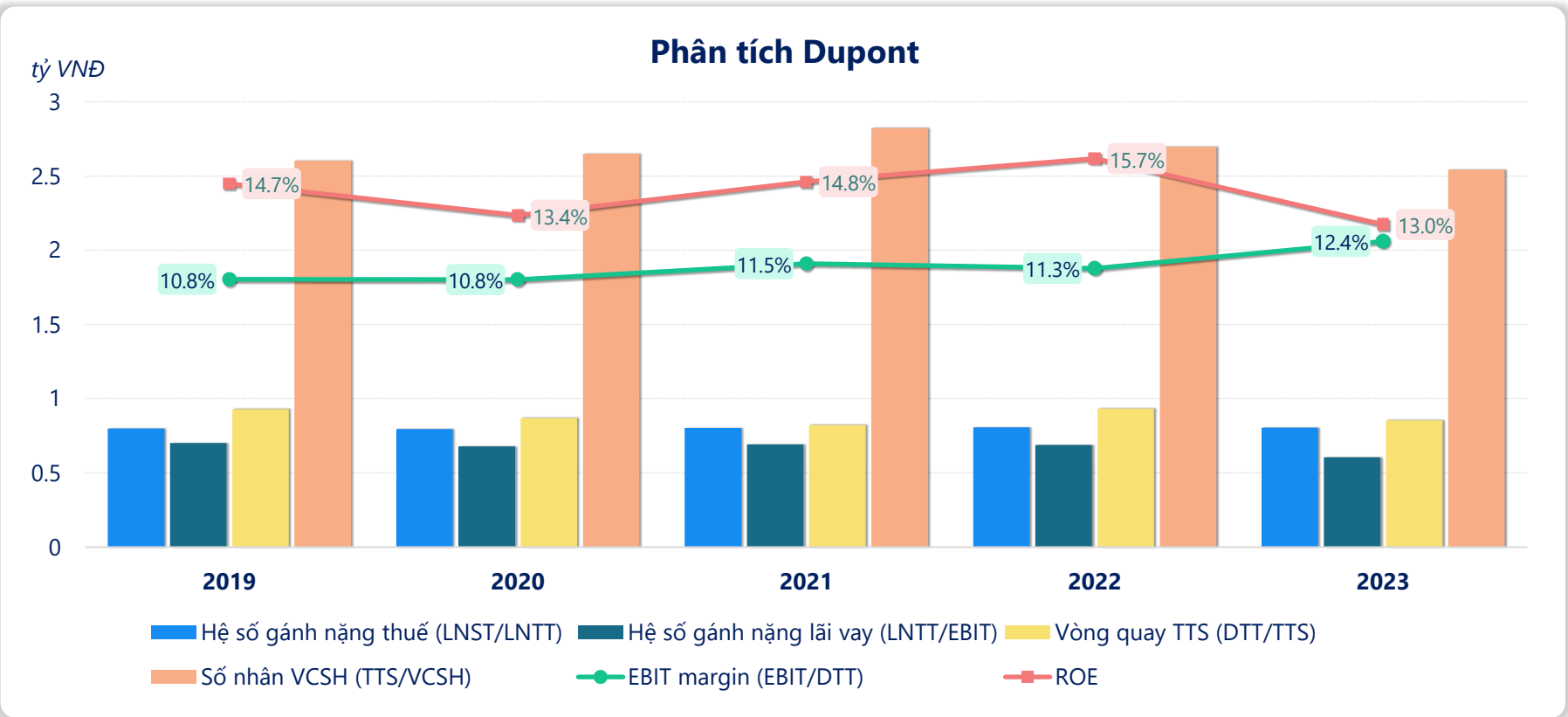
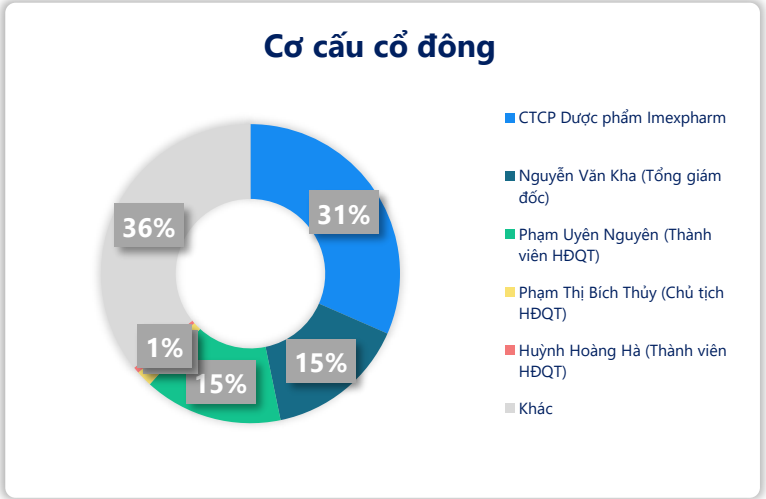


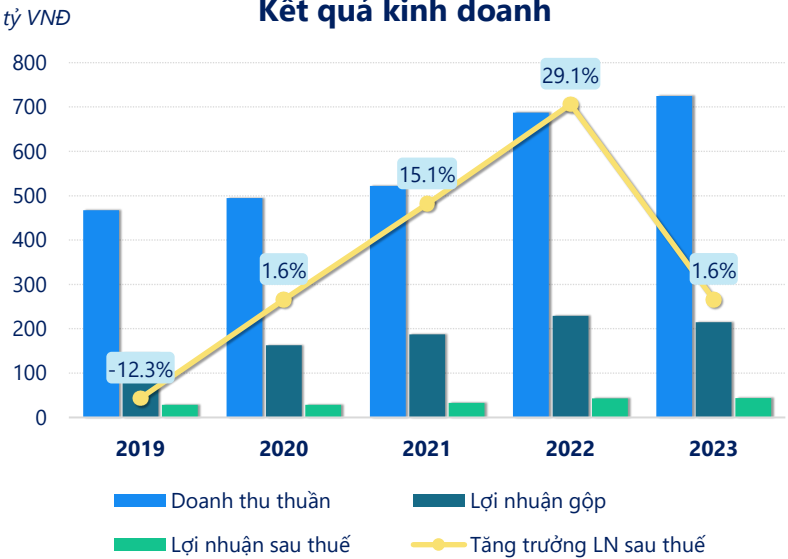
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,359 - 24,605
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		537
Số lượng CPLH (CP)		20,664,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,150
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.00)
EPS		2,110
P/E		12.3

	YTD	1T	3T	6T
AGP	48.4%	18.5%	17.5%	12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

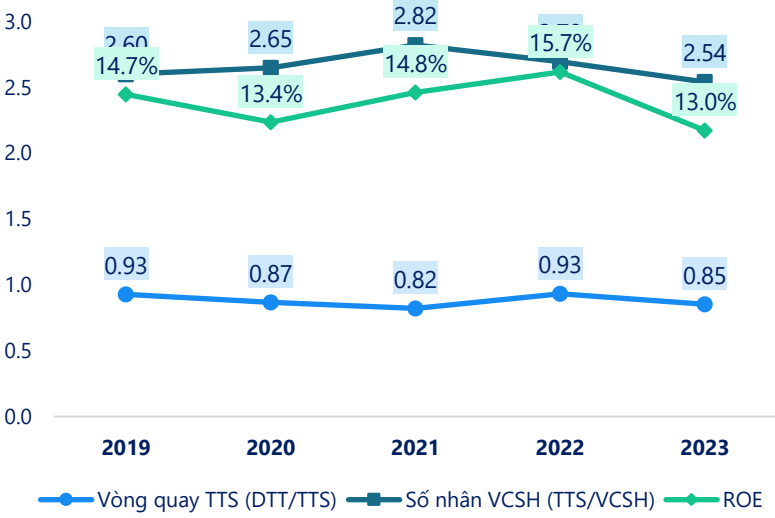


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

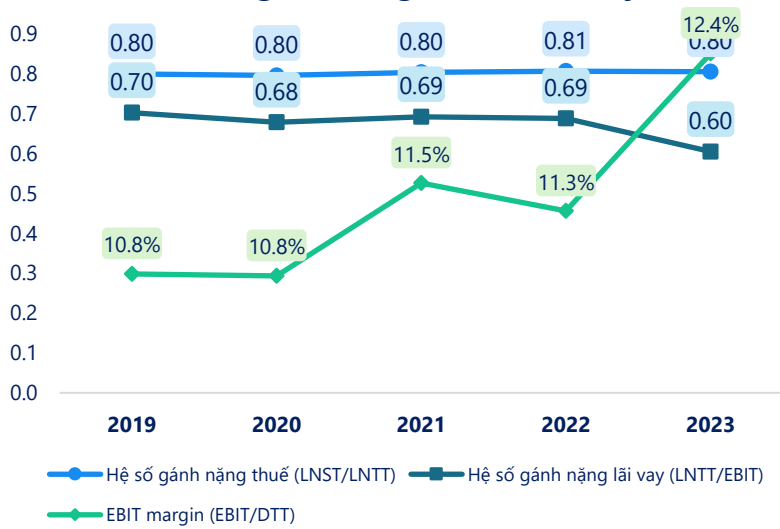
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AGP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **725.1** tỷ đồng **tăng 5.54%**, lợi nhuận sau thuế đạt 43.61 tỷ đồng **tăng 1.64%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

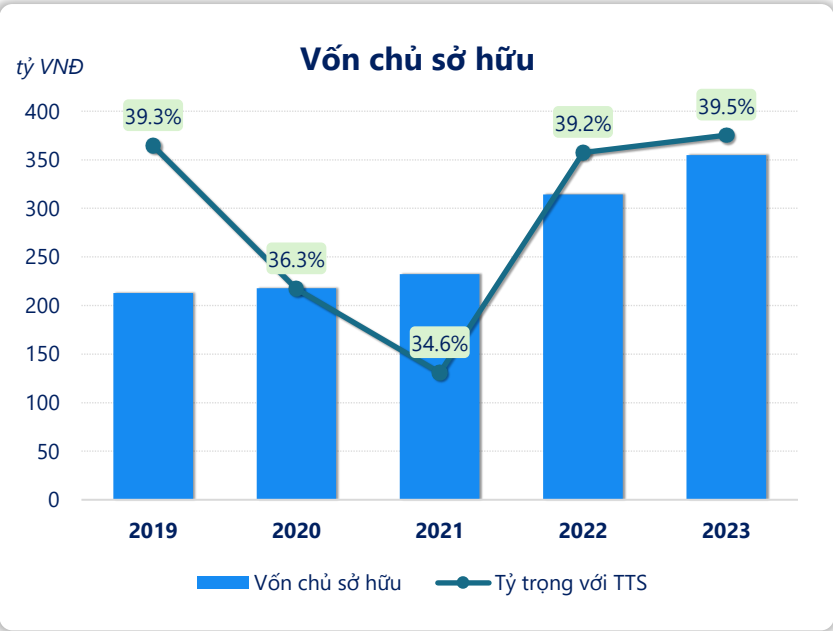
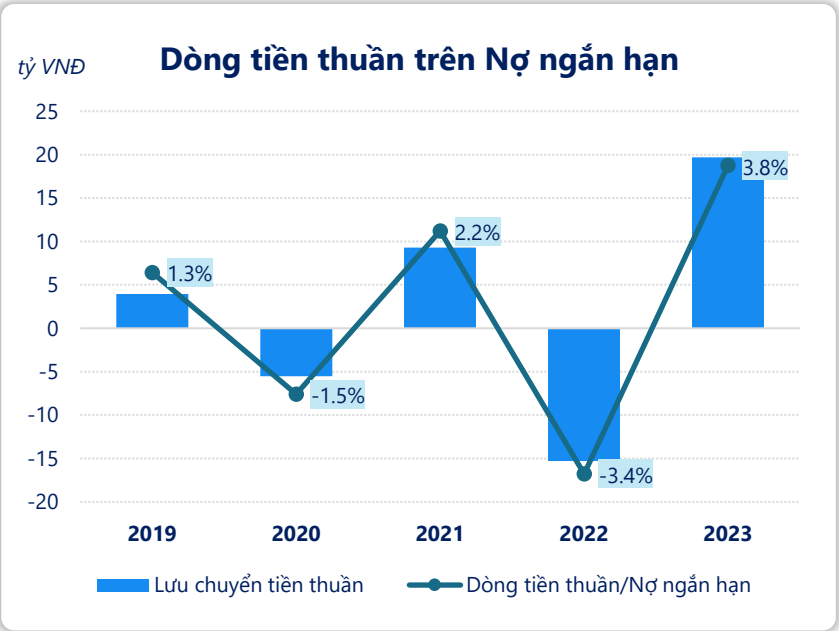
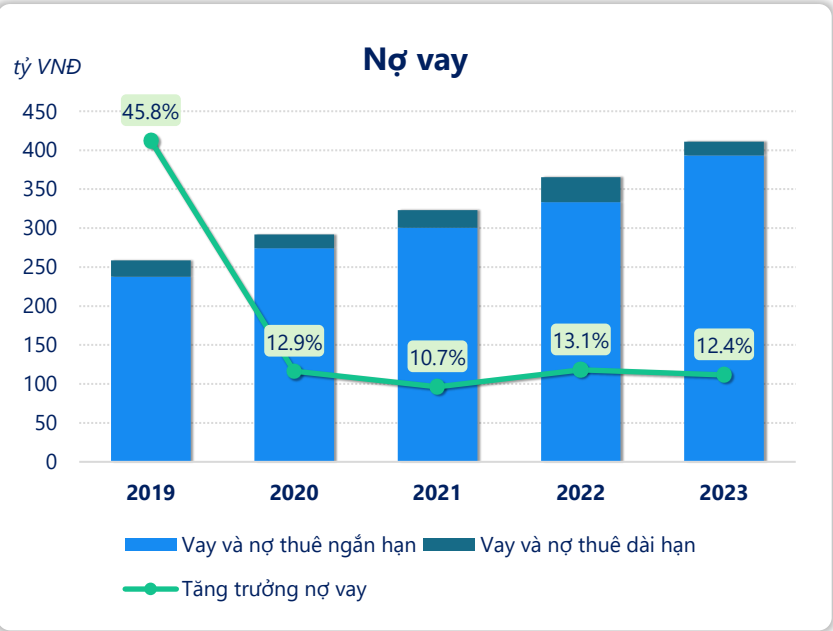
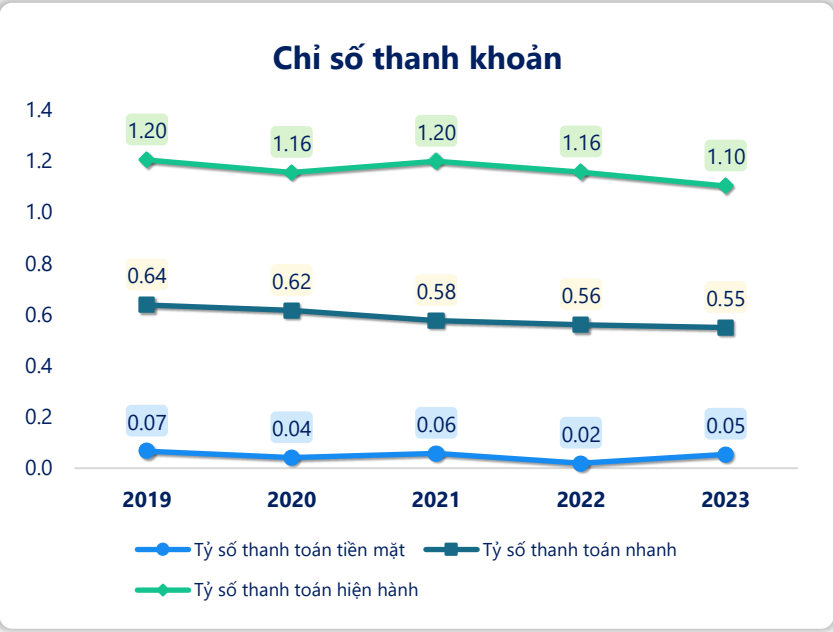
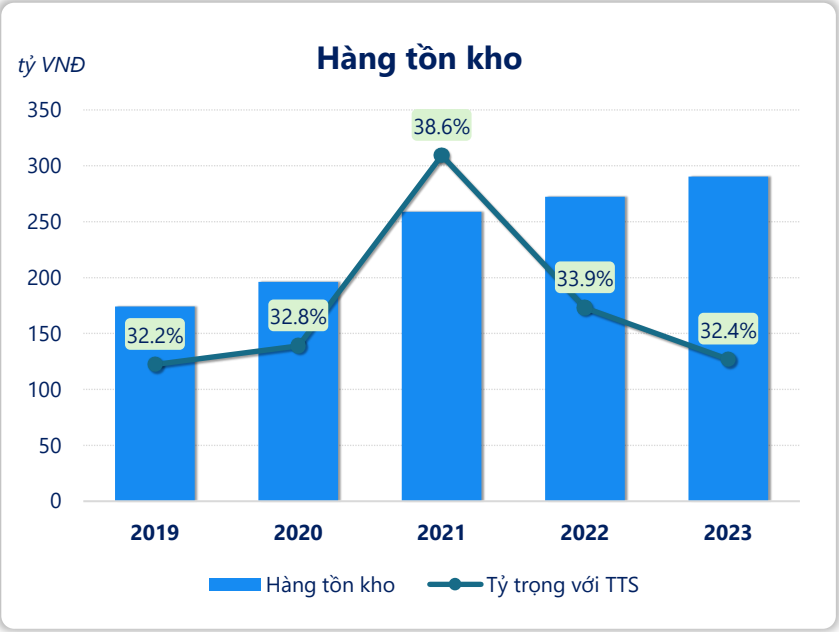
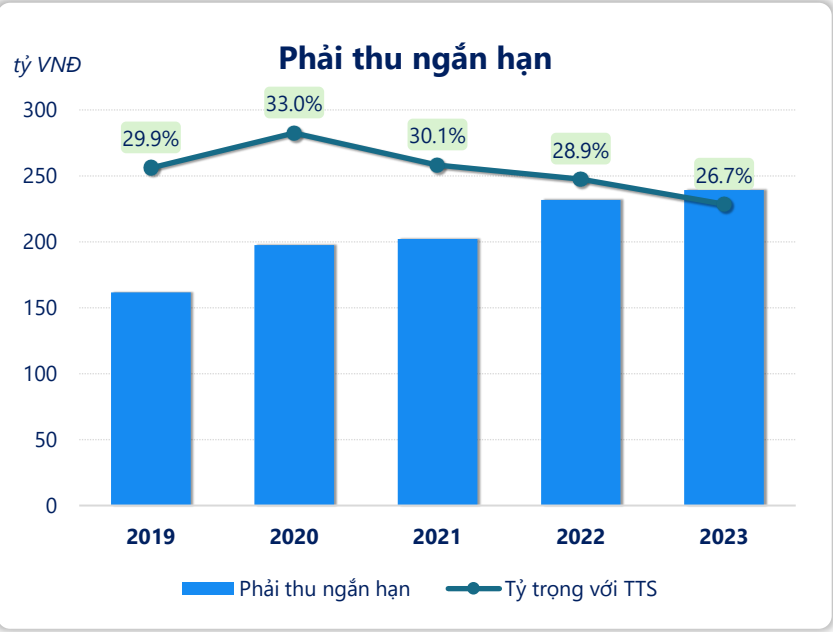
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.85**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	898	802	11.9%
Tài sản ngắn hạn	579	528	9.7%
Tiền và tương đương tiền	28.6	8.88	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	0.96	536%
Phải thu ngắn hạn	239	232	3.3%
Hàng tồn kho	290	272	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	14.3	2.4%
Tài sản dài hạn	319	274	16.1%
Phải thu dài hạn	9.21	8.34	10.4%
Tài sản cố định	243	209	16.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.0	32.0	37.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	22.3	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	5.37	2.73	97.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	543	488	11.2%
Nợ ngắn hạn	525	456	15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	393	333	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.4	87.3	13.8%
Nợ dài hạn	17.8	32.0	-44.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	32.0	-44.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	314	12.9%
Vốn chủ sở hữu	355	314	12.9%
Vốn điều lệ	207	180	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	468	495	522	687	725
Giá vốn hàng bán	323	332	335	458	510
Lợi nhuận gộp	144	163	187	229	215
Doanh thu HĐTC	1.74	0.76	0.69	1.13	0.63
Chi phí TC	16.6	19.6	21.4	28.6	39.1
Chi phí lãi vay	15.1	17.2	18.4	24.2	35.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.8	81.4	95.4	108	82.6
Chi phí QLDN	24.3	26.1	29.9	40.7	39.7
LN thuần từ HĐKD	35.5	36.2	41.0	52.9	53.9
Lợi nhuận khác	0.00	0.14	0.36	0.29	0.27
LN trước thuế	35.5	36.3	41.4	53.2	54.2
Lợi nhuận sau thuế	28.4	28.9	33.2	42.9	43.6
LNST của CĐ cty mẹ	28.4	28.9	33.2	42.9	43.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.9	-0.72	15.0	25.5	50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.6	-27.0	-23.4	-127	-75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	22.2	17.8	85.9	45.2
Tiền đầu kỳ	16.4	20.4	14.9	24.2	8.88
Lưu chuyển tiền thuần	3.96	-5.53	9.31	-15.3	19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	20.4	14.9	24.2	8.88	28.6